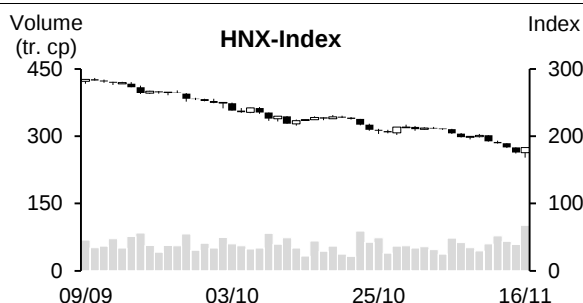
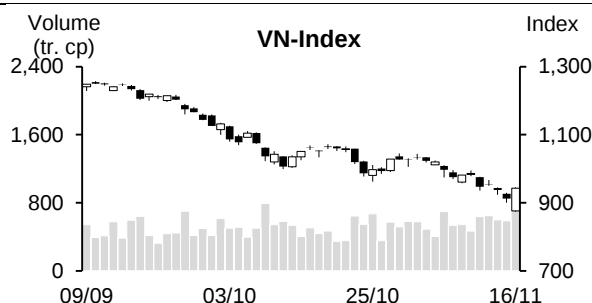


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 17/11/2022

16/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	942.90	3.40%	940.29	3.93%	183.45	4.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,047.01	51.18%	304.10	19.79%	121.91	94.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	934.32	58.55%	250.04	14.60%	101.52	73.97%
TB 20 phiên (tr. cp)	567.49	64.64%	185.13	35.06%	59.67	70.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,378	46.66%	6,044	15.47%	1,322	93.38%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,301	58.62%	5,060	21.40%	1,121	82.40%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,045	35.99%	3,910	29.40%	801	39.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	415	80%	26	87%	159	65%
Số mã giảm	63	12%	4	13%	58	24%
Số mã đứng giá	39	8%	0	0%	28	11%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên lợi ngược dòng ngoạn mục ngay trước thềm đáo hạn phái sinh sắp diễn ra. Ngay từ đầu phiên giao dịch, thị trường đã nhuộm sắc đỏ khi VN-Index thủng mốc 900 điểm với nhiều mã Bluechips bị kéo xuống mức giá sàn. Tuy nhiên, sau tín hiệu quá bán sâu, thị trường bất ngờ xuất hiện lực cầu tham gia bắt đáy khá tích cực. Khởi đầu từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như ngân hàng, chứng khoán, thép, bán lẻ, lực cầu nhanh chóng lan tỏa đến toàn thị trường khiến hàng loạt cổ phiếu được kéo lên mức giá trần. VN-Index hồi lên trên mức tham chiếu ngay trong phiên sáng trước khi tiếp tục dấy sóng tăng mạnh trong phiên chiều với tín hiệu giải ngân ồ ạt của các nhà đầu tư. Bằng chứng là thanh khoản phiên hôm nay tăng vọt lên trên mức trung bình. Mặc dù vậy, không phải cổ phiếu nào cũng được thị trường giải cứu. Điển hình là bộ đôi NVL và PDR tiếp tục nằm sàn với thanh khoản nhỏ giọt.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bắt đáy. Không những vậy, chỉ số hình thành nền tăng cô đặc phủ nhận hoàn toàn thân nền giảm trước đó và quay lại đóng cửa trên MA5, cùng với RSI có dấu hiệu phục hồi từ vùng quá bán dưới 30 lên vùng 34, cho thấy chỉ số có cơ hội xuất hiện một đợt hồi phục mới. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 53 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Do đó, phiên tăng hiện tại có thể chỉ nằm trong một đợt hồi phục kỹ thuật do trạng thái quá bán ngắn hạn tạo ra, với kháng cự mục tiêu cho đợt hồi phục tại có thể quanh vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng mạnh kèm theo khối lượng tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội xuất hiện một nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có tín hiệu xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật sau phiên tăng 16/11. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua lướt sóng với tỷ trọng nhỏ trên các cổ phiếu cơ bản tốt đang ở trạng thái quá bán mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: STB, VND

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	17/11/22	13.35	13.35	0.0%	16	19.9%	12.4	-7.1%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	STB	Quan sát mua	17/11/22	16.15	18-19	Cặp nến Bullish Engulfing + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng đã test đáy thành công, có thể canh mua vùng 15.5-15.7
2	VND	Quan sát mua	17/11/22	10.55	13.5-15	Đà giảm suy yếu rõ rệt sau cây vol đột biến cho khả năng đã có tiền vào đỡ + xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing quanh hỗ trợ 8-9 và RSI có phân kỳ -> khả năng vào nhịp hồi, có thể canh mua quanh 10

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	117	111.4	5.0%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	44.9	44.55	0.8%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng trưởng 34%

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết hầu hết các nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực đều tăng mạnh về giá trị xuất khẩu, trong đó: xuất khẩu hải sản tăng 34%; xuất khẩu cá tra tăng 80%; xuất khẩu tôm tăng 19%...

Tính đến hết tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản cả nước đã mang về 9,5 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm ngoái và đang bỏ xa mốc 9 tỷ USD của cả năm 2018. Dự kiến cả năm 2022, xuất khẩu thủy sản sẽ thiết lập mốc kỷ lục 11 tỷ USD...

Khó khăn của ngành thép có thể kéo dài đến quý 2/2023

Theo báo cáo mới nhất vừa được Hiệp hội thép Việt Nam (VSA) công bố, trong tháng 10/2022, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,046 triệu tấn, giảm 16,38% so với tháng 9/2022 và giảm 28,7% so với cùng kỳ 2021; tiêu thụ thép các loại đạt 1,888 triệu tấn, giảm 5,53% so với tháng trước và giảm 29,4% so với cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2022, sản xuất thép thành phẩm đạt 25,31 triệu tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2021; tiêu thụ thép thành phẩm đạt 23,159 triệu tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021.

Về tình hình xuất khẩu, tính chung 9 tháng năm 2022, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 6,46 triệu tấn thép giảm 34,38% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu đạt 6,5 tỷ USD giảm 22,65% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là: khu vực ASEAN (41,47%), Khu vực EU (16,57%), Hoa Kỳ (8%), Hàn Quốc (6,03%) và Hồng Kông (Trung Quốc) (5,65%).

Từ chiều ngược lại, tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam khoảng 8,93 triệu tấn với trị giá hơn 9,56 tỷ USD, giảm 8,3% về lượng nhưng tăng 9,9% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

Về nguyên liệu sản xuất thép như quặng sắt, cuộn cán nóng (HCR), thép phế liệu nhập khẩu cũng ghi nhận mức giảm khá mạnh...

Theo VSA, kinh tế - xã hội Việt Nam trong 10 tháng năm 2022 khá ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành, đặc biệt ngành thép trong nước đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức có khả năng kéo dài đến quý 2/2023.

Thị phần bảo hiểm nhân thọ 9 tháng đầu năm: Bảo Việt, Manulife, Prudential, Dai-ichi Life và AIA bỏ xa các doanh nghiệp còn lại

Theo số liệu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam 9 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ước đạt 127.511 tỷ đồng, tăng trưởng 16,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới toàn thị trường ước đạt 37.677 tỷ đồng tăng 6,35 % so với cùng kỳ năm trước. Dẫn đầu về doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới là Manulife với 6.863 tỷ đồng, Prudential với 6.678 tỷ đồng, Dai-ichi Life với 5.172 tỷ đồng, Bảo Việt Nhân thọ với 3.985 tỷ đồng và MB Ageas với 2.847 tỷ đồng.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt là 127.511 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Vneconomy, Cafef

FPT lãi sau thuế 10 tháng tăng trưởng 28%, lượng đơn hàng nước ngoài tăng mạnh

Mới đây, Tập đoàn FPT (mã chứng khoán: FPT) đã công bố KQKD 10 tháng đầu năm 2022, doanh thu FPT đạt 35.105 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 6.456 tỷ đồng, đồng loạt tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái. Khấu trừ chi phí, FPT lãi sau thuế 10 tháng 5.541 tỷ đồng, tăng hơn 28% so với thực hiện trong cùng kỳ năm 2021. Trong đó, LNST thuộc về Cổ đông Công ty mẹ tăng 31% lên 4.550 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) 10 tháng tăng 30% lên 4.158 đồng.

Tính riêng trong tháng 10, FPT thu về hơn 4.100 tỷ đồng doanh thu và lãi sau thuế mang lại 685 tỷ đồng.

FPT ghi nhận khối lượng đơn hàng đăng ký mới từ thị trường nước ngoài trong 10 tháng đầu năm, đạt 18.266 tỷ đồng (tăng trưởng 40,5% so với cùng kỳ). Nhờ đó, doanh thu CNTT nước ngoài đạt 15.249 tỷ đồng (tăng trưởng 30% so với cùng kỳ) đóng góp bởi sức tăng đến từ thị trường Mỹ (tăng 46%) và APAC (tăng 46,6%).

Như vậy, Tập đoàn FPT đã hoàn thành được 83% mục tiêu về doanh thu và 85% mục tiêu về lợi nhuận trước thuế sau 10 tháng kinh doanh.

May Sông Hồng (MSH) chuẩn bị tạm ứng cổ tức bằng tiền tỷ lệ 25%

CTCP May Sông Hồng (mã MSH) vừa công bố nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 25%. Ngày chốt danh sách là 9/12 tới đây, thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 23/12/2022. Với 75 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền May Sông Hồng dự chi vào khoảng 187,5 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh quý 3, May Sông Hồng ghi nhận doanh thu đạt 1.643 tỷ đồng, tăng 26,8% so với cùng kỳ. Sau khi trừ giá vốn và các chi phí, lợi nhuận sau thuế thu về 111,3 tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, May Sông Hồng ghi nhận doanh thu đạt gần 4.380 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 280 tỷ đồng, lần lượt tăng 27% và giảm 16,4% so với cùng kỳ. Với kết quả đạt được, công ty đã hoàn thành gần 90% kế hoạch doanh thu và 72% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

An Phát Holdings đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu AAA

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings cho biết sẽ đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, trong thời gian từ ngày 21/11 đến ngày 20/12. Phương thức giao dịch là khớp lệnh/thỏa thuận.

Hiện An Phát Holdings là công ty mẹ nắm giữ 52.26% cổ phiếu AAA. Nếu mua vào thành công, Tập đoàn này sẽ nâng sở hữu lên hơn 201 triệu cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 52.79%.

Về tình hình kinh doanh, trong 9 tháng năm 2022, doanh thu của Tập đoàn An Phát Holdings đạt 13,326 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về phía Nhựa An Phát Xanh, doanh thu quý III đạt 3,280 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 77 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ 2021, chủ yếu nhờ cước vận tải giảm nên chi phí bán hàng giảm 29%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, AAA đạt doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 11,883 tỷ đồng và 266 tỷ đồng, tăng lần lượt 33% và 5% so với cùng kỳ 2021.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	60,400	5.96%	0.36%
BID	35,700	6.89%	0.32%
GAS	117,000	4.93%	0.29%
CTG	24,800	5.98%	0.18%
VHM	44,900	3.46%	0.18%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	74,500	-3.25%	-0.14%
NVL	33,750	-6.90%	-0.13%
SAB	180,800	-3.06%	-0.10%
EIB	19,500	-6.92%	-0.05%
PDR	21,150	-6.83%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	10,800	6.93%	51,951,301
HPG	13,350	6.80%	34,920,301
VPB	15,500	5.80%	29,670,176
STB	16,150	6.95%	29,346,343
SSI	14,850	6.83%	27,004,983

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	56,900	6.95%	656.1
DIG	10,800	6.93%	512.3
STB	16,150	6.95%	453.2
HPG	13,350	6.80%	439.0
VPB	15,500	5.80%	425.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	19,245,000	392.72
HPG	20,980,700	264.18
HDB	11,400,000	159.60
TCB	6,047,800	132.82
TDM	4,800,000	120.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	28,800	9.92%	0.40%
BAB	13,300	7.26%	0.34%
PVS	19,200	6.67%	0.27%
NVB	15,000	7.14%	0.26%
PVI	38,000	6.15%	0.24%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	24,100	-9.74%	-0.12%
PTI	29,200	-9.88%	-0.12%
VC2	11,700	-10.00%	-0.03%
WCS	153,000	-10.00%	-0.02%
TTL	9,000	-10.00%	-0.02%

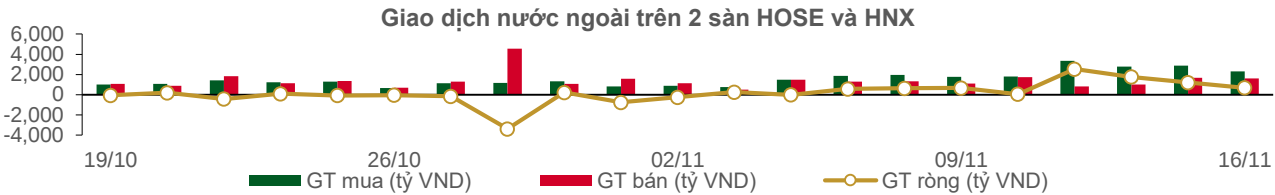
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	19,200	6.67%	15,404,324
SHS	5,900	9.26%	14,924,952
IDC	28,800	9.92%	12,643,012
CEO	8,900	9.88%	11,028,615
HUT	11,800	9.26%	4,058,704

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	28,800	9.92%	314.9
PVS	19,200	6.67%	263.2
CEO	8,900	9.88%	86.8
SHS	5,900	9.26%	80.6
HUT	11,800	9.26%	43.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	13,000,000	140.40
PCG	2,771,700	16.35
TKG	1,248,000	15.10
UNI	1,474,771	10.32
NVB	420,000	6.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	110.92	2,260.11	66.90	1,602.34	44.02	657.76
HNX	2.70	44.40	1.09	10.70	1.61	33.69
Tổng 2 sàn	113.62	2,304.51	67.99	1,613.04	45.63	691.45



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	13,350	14,567,600	185.57
FUEVFNVD	20,300	8,770,600	161.47
VCB	75,100	1,925,600	144.54
VNM	74,500	1,696,700	128.10
DGC	56,900	2,081,500	106.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	19,200	1,388,000	23.08
IDC	28,800	593,500	14.47
SHS	5,900	308,700	1.74
PVI	38,000	25,723	0.95
THD	40,000	19,000	0.75

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	74,500	2,913,900	220.21
VCB	75,100	2,763,000	207.10
HPG	13,350	12,270,700	155.48
FUEVFNVD	20,300	5,107,400	94.98
TCB	22,100	4,267,800	94.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	5,900	805,000	4.39
IDC	28,800	167,100	4.05
VCS	40,000	30,000	1.12
HUT	11,800	41,500	0.49
PVS	19,200	10,049	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	24,800	3,866,000	94.88
FUEVFNVD	20,300	3,663,200	66.49
VHM	44,900	1,305,000	58.44
SSI	14,850	3,819,700	56.65
VIC	60,400	954,900	56.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	19,200	1,377,951	22.90
IDC	28,800	426,400	10.42
PVI	38,000	25,123	0.93
THD	40,000	18,100	0.72
SD5	6,600	77,000	0.46

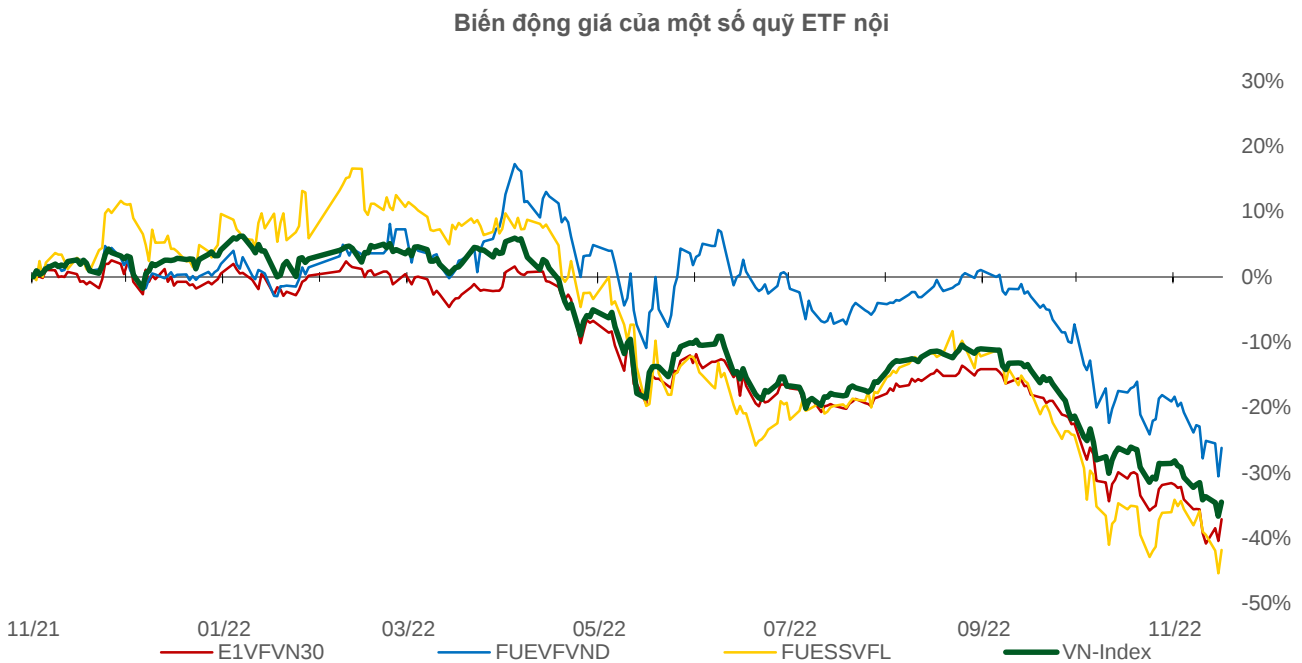
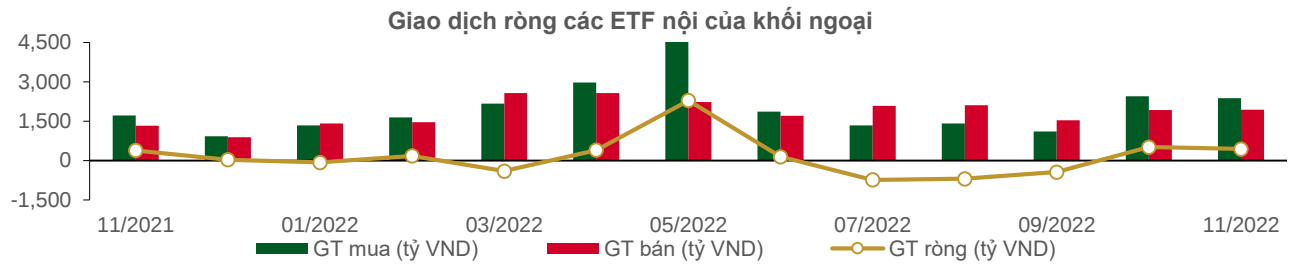
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	74,500	(1,217,200)	(92.11)
VCB	75,100	(837,400)	(62.56)
VPB	15,500	(3,061,500)	(47.11)
MBB	15,100	(2,155,200)	(32.18)
SAB	180,800	(111,800)	(20.52)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	5,900	(496,300)	(2.65)
VCS	40,000	(9,800)	(0.39)
HUT	11,800	(20,900)	(0.29)
CEO	8,900	(17,000)	(0.12)
CDN	24,100	(2,700)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,150	5.6%	5,938,320	89.09	E1VFN30	84.06	68.93	15.14
FUEMAV30	11,050	3.1%	56,900	0.62	FUEMAV30	0.56	0.17	0.39
FUESSV30	11,290	3.7%	17,800	0.20	FUESSV30	0.15	0.01	0.14
FUESSV50	12,200	5.2%	15,800	0.19	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	11,930	6.6%	58,600	0.68	FUESSVFL	0.51	0.24	0.27
FUEVFN30	20,300	6.3%	9,042,300	166.53	FUEVFN30	161.47	94.98	66.49
FUEVN100	11,920	-4.6%	89,000	1.05	FUEVN100	0.45	0.34	0.12
FUEIP100	6,500	2.8%	87,200	0.54	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,200	4.0%	57,600	0.33	FUEKIV30	0.18	0.15	0.03
FUEDCMID	6,910	4.9%	8,400	0.05	FUEDCMID	0.04	0.01	0.03
FUEKIVFS	7,480	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			15,371,920	259.29	Tổng cộng	247.44	164.82	82.62



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	100	100.0%	133,140	26	20,400	8	(92)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	130	62.5%	102,470	48	20,400	11	(119)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	280	55.6%	92,390	135	20,400	70	(210)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	70	40.0%	2,150	21	69,300	0	(70)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	30	0.0%	3,300	58	69,300	8	(22)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	30	200.0%	69,930	26	69,300	0	(30)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	340	126.7%	121,670	26	69,300	127	(213)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	180	500.0%	24,980	48	69,300	35	(145)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	280	47.4%	31,460	135	69,300	88	(192)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	630	28.6%	12,280	288	69,300	254	(376)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	310	47.6%	119,690	106	69,300	82	(228)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,020	2.0%	13,760	202	69,300	695	(325)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	50.0%	240	48	14,900	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	150	150.0%	8,170	21	14,900	0	(150)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	300	36.4%	22,820	132	14,900	67	(233)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	10	23	14,900	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	140	55.6%	11,130	114	14,900	7	(133)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	83,960	41	13,350	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	5,450	48	13,350	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	8.3%	27,790	132	13,350	1	(129)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	50	25.0%	37,140	40	13,350	1	(49)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	14,800	40	13,350	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	50.0%	2,850	23	13,350	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	100	25.0%	3,140	114	13,350	0	(100)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	0.0%	186,030	48	13,350	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	28.6%	171,530	135	13,350	1	(89)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	110	120.0%	20,390	106	13,350	4	(106)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	150	36.4%	26,080	105	13,350	2	(148)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	660	46.7%	74,470	202	13,350	178	(482)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	30	0.0%	540	21	20,250	0	(30)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	110	83.3%	24,480	132	20,250	2	(108)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	60	0.0%	1,010	40	20,250	0	(60)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	0	23	20,250	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	0.0%	50,070	114	20,250	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	100.0%	62,230	48	20,250	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	170	183.3%	670	48	15,100	3	(167)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	50	66.7%	14,750	40	15,100	0	(50)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	88,280	48	15,100	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	60	100.0%	342,080	135	15,100	8	(52)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	75.0%	597,490	288	15,100	29	(111)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	290	20.8%	57,610	105	15,100	40	(250)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	810	5.2%	50,580	202	15,100	355	(455)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	90	28.6%	3,740	41	90,900	17	(73)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	5,660	48	90,900	2	(48)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	110	37.5%	270	54	90,900	9	(101)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	410	7.9%	11,670	132	90,900	156	(254)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	66.7%	2,960	58	90,900	66	(34)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	120	20.0%	10	23	90,900	13	(107)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	360	20.0%	1,070	114	90,900	121	(239)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	470	11.9%	40	106	90,900	256	(214)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	880	6.0%	1,570	202	90,900	835	(45)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	33.3%	3,390	54	40,450	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	30	0.0%	13,210	40	40,450	0	(30)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	30	50.0%	2,100	26	40,450	0	(30)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	200	-20.0%	2,440	114	40,450	7	(193)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	0.0%	165,830	48	40,450	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	90	80.0%	48,320	135	40,450	1	(89)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	8.5%	34,750	202	40,450	180	(330)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	41	33,750	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	48	33,750	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	0.0%	7,560	54	33,750	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	60	0.0%	3,100	132	33,750	0	(60)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	23	33,750	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	70	40.0%	12,200	114	33,750	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	210	48	21,150	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	60	0.0%	15,070	132	21,150	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	50	66.7%	640	105	21,150	0	(50)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	130	-7.1%	8,070	48	97,000	72	(58)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	110	83.3%	17,760	54	97,000	3	(107)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	28.6%	380	58	97,000	42	(48)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	210	16.7%	40,900	132	10,100	61	(149)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	27.3%	15,160	58	10,100	67	(73)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	30	50.0%	20	23	10,100	1	(29)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	0.0%	0	26	10,100	1	(19)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	180	38.5%	28,790	114	10,100	34	(146)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	200	25.0%	17,500	145	10,100	35	(165)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	660	4.8%	20,520	202	10,100	733	73	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	12,100	41	16,150	1	(39)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	50	66.7%	14,470	48	16,150	1	(49)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	300	-16.7%	3,220	54	16,150	16	(284)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	390	62.5%	259,090	132	16,150	72	(318)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	0.0%	0	23	16,150	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	0.0%	37,330	48	16,150	1	(19)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	66.7%	104,160	135	16,150	32	(68)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	150	66.7%	4,770	106	16,150	53	(97)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	490	58.1%	31,830	105	16,150	120	(370)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	370	42.3%	39,900	105	16,150	88	(282)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	14,370	58	22,100	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	200.0%	1,170	40	22,100	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	40	100.0%	163,700	40	22,100	0	(40)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	50.0%	39,140	48	22,100	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	33.3%	133,730	135	22,100	0	(40)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	25.0%	71,510	288	22,100	11	(139)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	11,910	106	22,100	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	730	21.7%	6,030	202	22,100	287	(443)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	320	18.5%	23,950	132	20,850	117	(203)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	100.0%	15,730	26	20,850	2	(18)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	33.3%	81,830	48	20,850	21	(19)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	50.0%	10	41	44,900	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	5,680	48	44,900	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	170	21.4%	210	132	44,900	3	(167)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	0.0%	38,990	26	44,900	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	160	77.8%	88,420	114	44,900	2	(158)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	100.0%	81,750	48	44,900	1	(39)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	230	43.8%	13,150	135	44,900	26	(204)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	420	27.3%	5,530	288	44,900	85	(335)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	440	25.7%	30,030	105	44,900	65	(375)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	750	5.6%	3,010	202	44,900	193	(557)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	80	14.3%	90	41	101,900	0	(80)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	35.0%	22,230	132	101,900	22	(248)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	0	23	101,900	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	220	10.0%	11,610	114	101,900	16	(204)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	900	-10.9%	28,380	132	74,500	564	(336)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	380	-26.9%	7,650	23	74,500	135	(245)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	570	-12.3%	10,200	114	74,500	231	(339)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,010	-11.5%	2,390	106	74,500	1,082	(928)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,620	-8.1%	4,150	202	74,500	1,749	(871)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	160	100.0%	12,680	58	15,500	6	(154)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	110	57.1%	48,570	26	15,500	9	(101)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	90	50.0%	48,360	23	15,500	4	(86)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	30	50.0%	105,760	48	15,500	2	(28)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	170	-10.5%	112,320	135	15,500	48	(122)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	250	25.0%	34,740	288	15,500	97	(153)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	440	41.9%	152,740	106	15,500	114	(326)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	90	28.6%	20	41	26,550	31	(59)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	180	63.6%	4,530	21	26,550	73	(107)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	460	27.8%	28,840	132	26,550	220	(240)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	300	114.3%	33,860	58	26,550	296	(4)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	440	0.0%	0	114	26,550	156	(284)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	450	95.7%	21,150	48	26,550	344	(106)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	870	33.9%	4,250	135	26,550	724	(146)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	770	22.2%	8,540	288	26,550	618	(152)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,400	12.0%	380	106	26,550	993	(407)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	680	28.3%	1,010	105	26,550	364	(316)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	840	5.0%	4,540	202	26,550	802	(38)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	180,800	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	81,500	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	22,700	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	27,850	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	74,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	7,990	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,100	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	10,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,250	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	10,991	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,700	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,800	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,100	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,400	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,900	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,850	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,800	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,480	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,650	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	117,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	15,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

PVI	HNX	38,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	17,650	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	10,700	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	15,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	11,750	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	67,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	41,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	69,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	39,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	13,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	7,860	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	7,560	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	7,910	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	54,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	26,950	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,800	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	91,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	48,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	44,950	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,550	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	20,250	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	18,850	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	90,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	60,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	11,250	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	15,064	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	30,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	17,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	40,450	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	97,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	63,900	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	39,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	14,750	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	26,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn